

Phụ lục XVII

HUYỆN ĐÔNG GIANG

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ:

STT	Tên đường/ranh giới, đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
	Thị trấn Prao		
1	Đường Võ Chí Công		
1.1	Từ giáp ranh giới xã Tà Lu đến giáp đất nhà ông Nguyễn Hương	3	800.000
1.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Hương đến tiếp giáp đất nhà ông Văn Quý Lang	2	1.320.000
1.3	Đoạn từ đất nhà ông Văn Quý Lang đến hết đường Võ Chí Công giáp đường HCM	1	1.635.000
1.4	Kiệt của đường Võ Chí Công		
1.4.1	Kiệt số 78	1	480.000
1.4.2	Các kiệt, hẻm còn lại	2	430.000
2	Đường Hồ Chí Minh		
2.1	Đoạn từ Hạt kiểm lâm Đông - Tây Giang đến hết Trụ sở Chi cục Thuế (mới)	1	4.320.000
2.2	Đoạn tiếp giáp Trụ sở Chi cục Thuế (mới) đến giáp đất Tòa án nhân dân huyện (hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Nam)	2	3.460.000
2.3	Đoạn từ đất Tòa án nhân dân huyện (tiếp giáp đất ông Nguyễn Ngọc Nam) đến cầu A Vương 2	4	2.420.000
2.4	Đoạn từ cầu A Vương 2 đến hết đất Trạm số 2 BQL rừng phòng hộ A Vương	6	630.000
2.5	Đoạn tiếp giáp Hạt kiểm lâm Đông Tây Giang đến cầu Tà Lu.	1	4.320.000
2.6	Đoạn từ cầu Tà Lu đến hết Nhà vận hành trạm điện 35KVA	3	3.110.000
2.7	Đoạn tiếp giáp Nhà vận hành trạm điện 35KVA đến hết địa phận ranh giới nội thị Prao về phía huyện đội	5	2.280.000
2.8	Kiệt của đường Hồ Chí Minh		
2.8.1	Kiệt số 266	1	580.000
2.8.2	Kiệt số 228	2	480.000
2.8.3	Kiệt số 165, 272	2	480.000
2.8.4	Các kiệt, hẻm còn lại	3	430.000
3	Đường Võ Nguyên Giáp		
3.1	Đoạn từ ngã ba giáp đường HCM đến hết đất nhà ông Alăng Mang	1	780.000

STT	Tên đường/ranh giới, đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
3.2	Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Alăng Mang đến giáp cầu bê tông	2	630.000
3.3	Đoạn từ cầu bê tông đến giáp đường Võ Chí Công (QL 14G)	1	780.000
5	Đường Âu Cơ		
5.1	Đoạn tiếp giáp đường Võ Chí Công đến suối Tà Lu.	1	860.000
5.2	Đoạn từ suối Tà Lu đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	2	680.000
7	Đường Phạm Phú Thứ	1	1.900.000
8	Đường Huỳnh Thúc Kháng		
8.1	Đoạn từ điểm giáp đường Hồ Chí Minh (nhà bà Bùi Thị Bê) đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	3.600.000
8.2	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến tiếp giáp cầu A Vương 3	2	2.420.000
11	Đường Hoàng Diệu	1	550.000
12	Các đường còn lại		
12.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5m$ và đường nhựa	1	500.000
12.2	Các tuyến đường bê tông $< 3,5m$ và đường đất còn lại	2	430.000
13	Đường Trần Thị Lý		
13.1	Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	1.560.000
13.2	Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Lý Thường Kiệt	2	2.250.000
14	Đường Ngô Thì Nhậm	1	480.000
15	Đường Trường Sơn	1	580.000
16	Đường Nguyễn Văn Cừ	1	480.000
17	Đường Căn Zoh	1	500.000
18	Đường Phan Châu Trinh	1	2.020.000
19	Đường Mẹ Thứ	1	1.380.000
20	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
20.1	Đoạn tiếp giáp đường HCM (đèn xanh, đèn đỏ) đến giáp trụ sở Tòa án ND huyện.	2	2.330.000
20.2	Đoạn từ ngã tư đèn xanh, đèn đỏ (đường Hồ Chí Minh) đến công Trung tâm Y Tế huyện, giáp đường Võ Chí Công	1	4.320.000
21	Đường Trần Quốc Toản	1	1.300.000
22	Đường Quách Xân	1	560.000
23	Đường QH 10,5m (kiệt 46, 48) tại Khu khai thác quỹ đất mặt bằng sân vận động thị trấn Pao	1	1.900.000
24	Đường Lý Thường Kiệt	1	2.250.000
25	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1	2.250.000

STT	Tên đường/ranh giới, đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
26	Đường Lê Hồng Phong	1	430.000
27	Đường thị trấn Prao - Tà Lu - Za Hung		500.000

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

STT	Tên đường/ranh giới, đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
I-	Xã Ba		
1	Quốc lộ 14G		
1.1	- Từ Dốc Kiên đến hết BQL rừng phòng hộ Sông Kôn	3	985.000
1.2	- Đoạn tiếp giáp BQL rừng phòng hộ Sông Kôn đến hết Trụ sở mới UBND xã Ba	2	1.225.000
1.3	- Đoạn tiếp giáp đất Trụ sở xã Ba đến tiếp giáp đất Trường Mẫu giáo Sơn Ca xã Ba.	1	1.730.000
1.4	- Đoạn tiếp giáp đất Trường Mẫu giáo Sơn Ca, xã Ba đến giáp đất vườn ươm ông Lý thôn Ban Mai (thôn Éo cũ)	4	505.000
1.5	- Đoạn tiếp giáp ngã ba (đường vào Thủy điện An Diêm 2) đến hết đất nhà Dững- Hạnh thôn Đha Mi (thôn Tà Lâu cũ)	5	445.000
1.6	- Đoạn tiếp giáp đất nhà Dững - Hạnh (thôn Đha Mi) đến hết đất nhà ông Ngô Văn Kim thôn Đha Mi (thôn 4 cũ)	6	390.000
1.7	- Khu vực còn lại đường QL 14G từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	7	375.000
1.8	- Khu vực còn lại đường QL 14 G cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m -150m về 2 bên	8	320.000
2	Đường xã Ba- xã Tư		
2.1	- Đoạn từ giáp đường QL14G đến cầu Nông Trường	1	1.490.000
2.2	- Đoạn tiếp giáp cầu Nông Trường đến hết nhà bà Đỗ Thị Thu (thôn Quyết Thắng)	2	500.000
3	Khu dân cư thị tứ Sông Vàng		
3.1	- Đoạn từ điểm giáp QL 14G (nhà ông Nguyễn Tiến Thù) đến giáp đường ĐH1 đi xã Tư (nhà bà Nguyễn Thị Thảo)	1	1.300.000
3.2	- Đoạn Từ nhà ông Phạm Phú Chính đến nhà ông Nguyễn Viết Hùng	2	1.230.000
3.3	- Đoạn từ nhà bà Hồ Thị Lan Chính đến giáp đường ĐH1 đi xã Tư	2	1.230.000

STT	Tên đường/ranh giới, đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
4	Đoạn tiếp giáp đường xã Ba đi xã Tư đến hết ranh giới xã Ba (ĐH 2.ĐG)	1	350.000
5	Khu vực còn lại của xã Ba		
5.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5m$ và đường nhựa	1	320.000
5.2	Các tuyến đường bê tông $< 3,5m$ và đường đất còn lại	2	290.000
6	Khu khai thác quỹ đất mở rộng khu dân cư Sông Vàng		
6.1	Đường có mặt cắt 8,5m (5,5+3)	3	840.000
6.2	Đường có mặt cắt 11,5m (3+5,5+3)	2	1.200.000
6.3	Đường có mặt cắt 13,5m (3+7,5+3)	1	1.320.000
7	Khu khai thác quỹ đất thôn Tống Coói		
7.1	Đường có mặt cắt 7,5m (2+3,5+2)	2	1.020.000
7.2	Đường có mặt cắt 11,5m (3+5,5+3)	1	1.140.000
8	Khu khai thác quỹ đất từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến giáp UBND xã Ba		
8.1	Đường có mặt cắt 13,5m (3+7,5+3)	1	1.200.000
9	Đoạn từ QL14G (nhà ông Hứa Phú Cường) đến hết nhà ông Ý	1	385.000
10	Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2 cũ đến hết nhà ông Thông	1	385.000
11	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Minh (đường ĐH1.ĐG) đến hết nhà ông Bầy (thôn Quyết Thắng)	1	385.000
12	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Ban Mai đến hết nhà ông Ngô Mua	1	385.000
13	Đoạn từ QL14G đến hết nhà ông Hoàng Văn Vũ	1	385.000
14	Đoạn ĐH1.ĐG đến nhà ông Bầy (thôn Quyết Thắng)	1	385.000
15	Đoạn QL14G đến trường tiểu học xã Ba	1	385.000
II	Xã A Ting		
1	Quốc lộ 14G		
1.1	Đoạn từ đất nhà Hoih Lon đến hết đất homestay, thôn Aliêng Ravăh	2	350.000
1.2	Đoạn từ nhà Bnướch Nhon đến hết đất nhà Cơ Lâu Ngôi (Giáp khe)	2	290.000
1.3	Đoạn từ đất nhà Hóih Vung đến hết cầu Sông Voi	1	435.000
1.4	- Khu vực còn lại đường QL 14G từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	3	215.000
1.5	- Khu vực còn lại đường QL 14G cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	4	175.000
2	Các khu vực còn lại của xã A Ting		

STT	Tên đường/ranh giới, đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
2.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5m$ và đường nhựa	1	150.000
2.2	Các tuyến đường bê tông $< 3,5m$ và đường đất còn lại	2	140.000
3	Đường bê tông từ QL14G đến hết nhà ông Alăng Nia (thôn ARóch)	1	
3.1	Đường bê tông từ QL 14G đến hết trường tiểu học Ating (giáp khe)	1	190.000
3.2	Từ khe giáp trường tiểu học Ating đến hết nhà ông Alăng Nia (thôn A Róch)	2	170.000
4	Đường bê tông từ QL14G tại nhà bà Pơlong Thị Bon đến hết Homestay	1	160.000
5	Đường A liên - ARóch đoạn từ QL14G đến nghĩa địa thôn Aróch	1	160.000
6	Đường bê tông từ cổng chào tổ Chớ Cớ đến cổng chào tổ Pa Zih	1	190.000
III	Xã Jơ Ngây		
1	Quốc lộ 14G		
1.1	- Đoạn Từ cầu Sông Voi đến hết trụ sở mới xã Jơ Ngây	1	435.000
1.2	- Đoạn tiếp giáp trụ sở mới xã Jơ Ngây đến giáp cầu Jơ Ngây	3	430.000
1.3	- Đoạn từ cầu Jơ Ngây đến ranh giới xã Jơ Ngây và xã Sông Kôn	3	430.000
1.4	- Khu vực còn lại đường QL 14G từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	4	250.000
1.5	- Khu vực còn lại đường QL 14G cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	5	200.000
2	Đường huyện ĐH3.ĐG vào thôn Ra Đung (Kèng - Ngật cũ)		
2.1	-Đoạn tiếp giáp đường QL 14G (theo hướng đi thôn Ngật cũ) trong phạm vi từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên		
2.1.1	Đoạn từ QL14G đến trường mẫu giáo Mầm non	1	255.000
2.1.2	Đoạn từ trường mẫu giáo Mầm non đến ranh giới xã Cà Đăng	2	250.000
2.2	- Khu vực còn lại đường ĐH3.ĐG cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m - 150m về hai bên	3	200.000
3	Đường Jơ Ngây - Za Hung (ĐH12.ĐG)		
3.1	Đoạn từ QL14G đến tường chắn sạt lở Jơ Ngây	1	185.000
3.2	Đoạn từ tường chắn sạt lở đến hết nhà ông Trần Tấn Thà	2	180.000
3.3	Đoạn từ nhà ông Trần Tấn Thà đến hết xã Jơ Ngây	3	175.000

STT	Tên đường/ranh giới, đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
4	Các khu vực còn lại của xã Jơ Ngây		
4.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5m$ và đường nhựa	1	175.000
4.2	Các tuyến đường bê tông $< 3,5m$ và đường đất còn lại	2	170.000
5	Tuyến đường từ Tổ đoàn kết Clò thôn Ra Lay (ĐH 12) đến tổ đoàn kết Lèng thôn Ra Đung (ĐH 3)	1	195.000
IV	Xã Sông Kôn		
1	Quốc lộ 14G		
1.1	- Đoạn ranh giới xã Jơ Ngây và xã Sông Kôn đến hết trụ sở xã Sông Kôn	1	485.000
1.2	- Đoạn giáp trụ sở xã Sông Kôn đến hết đất nhà ông A Ting Ngân	2	395.000
1.3	- Đoạn từ đất nhà A Ting Ngu đến hết đất nhà Bhlìng A Ven, thôn Bho hòng (thôn Bho hòng 1 cũ)	3	315.000
1.4	- Đoạn từ đất nhà Pơ loong Bôn thôn Bho hòng (thôn Bho hòng 2 cũ) đến hết đất nhà ARát Đình (chân dốc K8)	4	255.000
1.5	- Đoạn từ đất nhà Bhlìng Đon đến hết đất nhà Pơ loong Pơn, thôn K8 (thôn K9 cũ)	4	255.000
1.6	- Khu vực còn lại đường QL 14G từ hành lang bảo vệ đường bộ đến 50m về 2 bên	5	215.000
1.7	- Khu vực còn lại đường QL 14G cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	6	175.000
2	Các khu vực còn lại của xã Sông Kôn		
2.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5m$ và đường nhựa	1	150.000
2.2	Các tuyến đường bê tông $< 3,5m$ và đường đất còn lại	2	140.000
3	Tuyến đường Đào - Aram đoạn từ QL14G đến khe Aó	1	175.000
4	Tuyến đường từ QL14G đến giáp nhà ông Zđêl Bốc xã Jơ Ngây	1	175.000
5	Tuyến đường từ Gưol Clò đến giáp đường Đào - Aram	1	175.000
6	Các đường bê tông từ Tổ Bền vào Tổ Bút Tủa và Tổ Sơn thôn Bhlô Bền	1	175.000
7	Đường liên thôn từ Tổ Sơn thôn Bhlô Bền đến thôn Bho hòng		
7.1	Từ nhà ông Alăng Ranh tổ Sơn thôn Bhlô Bền đến hết đất ông Alăng Phân tổ Bút Tủa thôn Bhlô Bền	1	175.000
7.2	Từ giáp nhà ông A lăng Phân tổ Bút Tủa thôn Bhlô Bền đến hết đất nhà ông A Lăng Thanh tổ Bút Nhót thôn Pho	1	175.000

STT	Tên đường/ranh giới, đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
7.3	Từ giáp nhà ông A Lăng Thanh tổ Bút Nhot đến giáp đất nhà ông A Râl Hoàn tổ Bút Nga thôn Pho	2	150.000
7.4	Từ nhà ông ARâl Hoàn tổ Bút Nga đến nhà ông BRíu Trim tổ Bút Nga Thôn Pho	1	175.000
V	Xã Tà Lu		
1	Quốc lộ 14G		
1.1	- Đoạn từ đất nhà ông Hương đến hết đất nhà Alăng Pông, thôn Pà Nai (thôn Pà Nai 1 cũ)	2	275.000
1.2	- Đoạn từ trụ sở xã Tà Lu đến ranh giới với TTr. Prao	1	285.000
1.3	- Khu vực còn lại đường QL 14G từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	3	225.000
1.4	- Khu vực còn lại đường QL 14G cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	4	180.000
2	Các khu vực còn lại của xã Tà Lu		
2.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5m$ và đường nhựa	1	150.000
2.2	Các tuyến đường bê tông $< 3,5m$ và đường đất còn lại	2	140.000
3	Các đường nằm trong khu làng nghề Đhrông	1	175.000
4	Từ QL 14G (nhà bà Alăng Thị Yên) đến nhà Gươl	1	175.000
5	Từ đất nhà ông Bríu Nhất đến hết đất nhà ông Zorâm Tron	1	175.000
6	Từ QL 14G (nhà ông A lăng Giới) đến hết Cầu Thôn (giáp đất nhà ông Alăng Dam)	1	175.000
7	Từ Quốc lộ 14G (nhà ông Bríu Biên) đến giáp cầu Thôn (hết đất nhà ông Alăng Dam)	1	175.000
VI	Xã Za Hung		
1	Đường Hồ Chí Minh		
1.1	- Đoạn từ nhà ông A Lăng Hùng (thôn A Xanh-Gố) đến hết đất nhà ông Phạm Năm	1	380.000
1.2	- Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Phạm Năm đến hết đất nhà ông Trần Văn Dũng (thôn Kà Dâu)	2	320.000
1.3	- Khu vực còn lại đường HCM từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	3	215.000
1.4	- Khu vực còn lại đường HCM từ hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	4	175.000
2	Các khu vực còn lại của xã Za Hung		
2.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5m$ và đường nhựa	1	165.000
2.2	Các tuyến đường bê tông $< 3,5m$ và đường đất còn lại	2	155.000
3	Đường Za Hung - Jơ Ngây (ĐH12.ĐG)		

STT	Tên đường/ranh giới, đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
3.1	Từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Thị trấn Prao - Tà Lu - Za Hung	1	200.000
3.2	Từ đường Thị trấn Prao - Tà Lu - Za Hung đến hết đất ông Bnướcch Kiêu	2	185.000
3.3	Từ giáp đất ông Bnướcch Kiêu đến hết ranh giới xã Za Hung	3	170.000
4	Đường bê tông trong KTĐC Kà Dâu	1	170.000
5	Đường thị trấn Prao - Tà Lu - Za Hung, đoạn qua xã Za Hung	1	170.000
6	Đường bê tông trong khu TĐC Xà Nghir	1	170.000
7	Đường GTNT từ nhà bà Alăng Thị Ting (thôn Gố) đến đường Za Hung - Jơ Ngây	1	170.000
VII	Xã ARooi		
1	Đường Za Hung - A Rooi		
1.1	- Đoạn từ cầu A Rooi đến hết Trạm Y tế xã A Rooi.	2	215.000
1.2	- Đoạn từ tiếp giáp Trạm Y tế xã đến Trường TH xã Arooi	1	280.000
1.3	- Đoạn từ trường tiểu học xã A Rooi đến điểm nối đường nội đồng Tu Ngung với đường trục xã	3	185.000
1.4	- Đoạn từ điểm nối đường nội đồng Tu Ngung với đường trục xã đến hết đất nhà ông Hôih Dối (thôn A Diêu)	4	165.000
2	Các khu vực còn lại của xã ARooi		
2.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5m$ và đường nhựa	1	130.000
2.2	Các tuyến đường bê tông $< 3,5m$ và đường đất còn lại	2	115.000
3	Đường từ giáp ĐH5 tại thôn A Diêu đi xã Dang		
	Đoạn từ đường giáp ĐH5 đến suối Abhuy	1	140.000
4	Đường từ giáp ĐH5 tại thôn Tu Ngung - A Bung đến suối Arười	1	140.000
5	Đường từ suối A rười đến đèo Axô	1	140.000
6	Đường Trung tâm xã đoạn từ giáp ĐH5 đến đèo Marêng	1	150.000
7	Đường từ giáp ĐH5 tại thôn A Dung đến nhà ông Alăng Alon	1	140.000
VIII	Xã Mà Cooih		
1	Đường Hồ Chí Minh		
1.1	- Từ bờ kè taluy dương đường HCM đến hết Trường Trung học cơ sở Trần Phú (A Xờ)	2	305.000
1.2	- Đoạn tiếp giáp Trường Trung học cơ sở Trần Phú (A Xờ) đến ngã 3 mỏ đá A Xờ (Ngã ba tiếp giáp đường HCM và đường vào làng TNLN A Xờ)	1	450.000

STT	Tên đường/ranh giới, đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
1.3	- Khu vực còn lại đường HCM từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	3	215.000
1.4	- Khu vực còn lại đường HCM cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50-150m về 2 bên	4	175.000
2	Đường A Xờ - Cà Dăng - An Điem		
2.1	Đoạn tiếp giáp đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Ngô Văn Sỹ	1	300.000
2.2	Từ đường cầu Suối Prao thôn A Xờ đến hết nhà ông A lăng Mang (tổ Azal, thôn Aroong)	2	300.000
2.3	Đoạn từ nhà ông Alăng Mang đến hết địa phận xã Mà Cooih	3	200.000
3	Các khu vực còn lại của xã Mà Cooih		
3.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5m$ và đường nhựa	1	150.000
3.2	Các tuyến đường bê tông $< 3,5m$ và đường đất còn lại	2	140.000
4	Đường bê tông giáp đường Hồ Chí Minh tại nhà ông Aral Bốn đến giáp đất nhà bà Trần Thị Thùy Trâm	1	175.000
5	Đường bê tông giáp đường Hồ Chí Minh tại nhà bà Trần Thị Bích Liên đến hết nhà ông Alăng Dút	1	175.000
6	Đường bê tông giáp đường ĐT609 tại cổng chào tổ ABông qua nhà ông Dút đến nhà ông Nguyễn Công Mẫn	1	175.000
7	Đường bê tông từ giáp đường ĐT609 tại nhà ông Ngô Đình Thịnh đến hết nhà ông Alăng Krôn	1	200.000
8	Từ nhà ông Nguyễn Công Mẫn đến nhà ông Bnướcch Hơn	1	200.000
9	Đường ĐH10	1	180.000
10	Đoạn tiếp giáp từ đường ĐT 609 (Ngô Văn Sỹ) vào khu Abông Mới đến tổ ADó, thôn Aroong	1	180.000
IX	Xã Cà Dăng		
1	Đường ĐT 609		
1.1	Từ giáp xã Mà Cooih đến hết ranh giới huyện Đại Lộc	1	215.000
2	Từ ngã ba bà Nở đến giáp ĐH3	1	200.000
3	Từ ngã ba bà Nở đến hết nhà ông Việt	1	205.000
4	Từ nhà Ating Ý đến cầu bê tông tổ Nhiều 1	1	180.000
5	Từ cầu bê tông tổ Nhiều 1 đến ngã ba nhà Alăng Nút	1	180.000
6	Các khu vực còn lại của xã Cà Dăng		
6.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5m$ và đường nhựa	1	130.000
6.2	Các tuyến đường bê tông $< 3,5m$ và đường đất còn lại	2	115.000

STT	Tên đường/ranh giới, đoạn đường	Vị trí	Đơn giá (đồng/m ²)
7	ĐH3 (tuyến Kà Dăng - Jơ Ngây) đoạn từ cầu Ba Nga đến giáp ranh xã Jơ Ngây	1	200.000
8	Từ giáp đường ĐT 609 (gần nhà Guol, Tổ Nhiều 2) đến hết đất Alăng Giới	1	205.000
9	Đường từ trạm Y tế đến Cầu treo Phan Bội Châu	1	205.000
X	Xã Tư		
1	Đường xã Ba- xã Tư		
1.1	- Đoạn từ ngàm thôn Panan (thôn Đha Nghi cũ) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng	2	305.000
1.2	- Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến hết đất nhà ông Đinh Văn Trường	1	415.000
1.3	- Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Đinh Văn Trường đến giáp cầu qua thôn Gadoong (thôn Nà Hoa cũ)	2	305.000
1.4	- Đoạn từ cầu qua thôn Gadoong (thôn Nà Hoa cũ) đến hết cầu treo thôn Gadoong	3	250.000
1.5	- Các khu vực còn lại của đường liên xã Ba - xã Tư từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên	4	175.000
2	Các khu vực còn lại của xã Tư		
2.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5$ m và đường nhựa	1	150.000
2.2	Các tuyến đường bê tông $< 3,5$ m và đường đất còn lại	2	140.000
3	Đường ĐH 2 đi thôn Tu Bấu	1	170.000

III. BÃI BỎ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SAU TẠI BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2019/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2019 CỦA UBND TỈNH:

1. Xã Za Hung:

- Bãi bỏ đoạn “Từ đường Hồ Chí Minh đến hết ranh giới xã Za Hung (về phía xã Jơ Ngây)” (Tại mục 3).